



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÙ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2018

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 24



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý; dịch vụ kiểm định

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Ông Robert Alan Willett	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Bán lẻ
Bà Nguyễn Hoàng Anh	Giám đốc Khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc Khối Cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Trí Thông.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,280,216,054,578	3,896,141,901,410
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		206,721,179,629	175,208,552,187
1	Tiền	111		206,721,179,629	111,158,552,187
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	64,050,000,000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	160,065,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	160,065,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175,780,393,688	84,622,464,067
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		79,066,643,790	39,946,216,659
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57,981,679,200	33,682,107,963
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		36,637,359,679	10,858,761,425
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,094,711,019	135,378,020
IV	Hàng tồn kho	140		4,815,524,650,057	3,401,959,226,624
1	Hàng tồn kho	141		4,815,524,650,057	3,401,959,226,624
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		82,189,831,204	74,286,658,532
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74,326,002,109	69,117,536,788
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		643,511,019	28,174,789
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		7,220,318,076	5,140,946,955
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,022,969,076,235	675,158,254,081
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		57,498,444,869	42,787,737,738
6	Phải thu dài hạn khác	216		57,498,444,869	42,787,737,738
II	Tài sản cố định	220		719,287,274,744	487,243,774,697
1	Tài sản cố định hữu hình	221		225,960,569,846	205,748,326,607
	- Nguyên giá	222		454,178,423,940	396,615,581,684
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(228,217,854,094)	(190,867,255,077)
3	Tài sản cố định vô hình	227		493,326,704,898	281,495,448,090
	- Nguyên giá	228		499,937,407,873	286,740,907,873
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,610,702,975)	(5,245,459,783)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		67,983,789,990	9,665,078,966
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67,983,789,990	9,665,078,966
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395,271,613,400	395,271,613,400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		178,199,566,632	135,461,662,680
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		96,381,505,058	53,968,320,576
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		81,818,061,574	81,493,342,104
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,303,185,130,813	4,571,300,155,491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,557,872,112,611	1,542,697,241,029
I	Nợ ngắn hạn	310		2,542,367,769,611	1,488,758,034,029
	1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		290,712,774,787	278,898,463,294
	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103,181,369,233	37,773,098,354
	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		150,202,223,094	117,206,887,902
	4 Phải trả người lao động	314		228,776,696,273	99,466,563,099
	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10,434,942,251	4,629,017,766
	9 Phải trả ngắn hạn khác	319		137,597,311,522	52,071,661,615
	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,558,482,498,026	846,278,850,200
	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62,979,954,425	52,433,491,799
II	Nợ dài hạn	330		15,504,343,000	53,939,207,000
	7 Phải trả dài hạn khác	337		628,026,000	628,026,000
	8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7,800,000,000	46,234,864,000
	12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		7,076,317,000	7,076,317,000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,745,313,018,202	3,028,602,914,462
I	Vốn chủ sở hữu	410		3,745,313,018,202	3,028,602,914,462
	1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,670,029,820,000	1,081,020,340,000
	2 Thặng dư vốn cổ phần	412		925,397,862,458	876,761,282,458
	5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(7,090,000)	(7,090,000)
	8 Quỹ đầu tư phát triển	418		265,087,556,918	220,087,556,918
	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		884,804,868,826	850,740,825,086
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		86,780,546,381	233,985,702,026
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		798,024,322,445	616,755,123,060
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,303,185,130,813	4,571,300,155,491

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
- Đô la Mỹ ("\$")	1,007,866	83,539
- Vàng thỏi (chỉ)	8,900	6,170
- Đô la Úc ("AUD")	758	477
- Đồng Euro ("EUR")	56,723	7,670

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Đỗ Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017	LŨY KẾ 2018	LŨY KẾ 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,097,218,910,926	3,246,758,395,508	14,680,353,118,033	11,049,024,104,831
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32,271,741,000	25,206,209,897	107,663,860,948	72,187,214,867
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,064,947,169,926	3,221,552,185,611	14,572,689,257,085	10,976,836,889,964
Giá vốn hàng bán	11		3,238,843,432,455	2,656,737,852,498	11,793,641,122,829	9,064,872,939,048
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		826,103,737,471	564,814,333,113	2,779,048,134,256	1,911,963,950,916
Doanh thu hoạt động tài chính	21		517,262,138	3,306,166,160	6,846,027,090	8,794,872,100
Chi phí tài chính	22		21,221,091,678	9,649,841,367	66,345,864,211	56,475,629,564
<i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	23		21,014,783,481	9,564,728,250	61,109,039,390	54,981,032,499
Chi phí bán hàng	25		352,065,000,027	222,901,742,732	1,170,641,310,596	774,978,169,326
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		118,538,608,560	59,194,390,201	345,856,067,418	187,936,351,549
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		334,796,299,344	276,374,524,973	1,203,050,919,121	901,368,672,577
Thu nhập khác	31		1,923,401,015	902,981,364	4,637,809,502	7,394,867,935
Chi phí khác	32		312,861,119	639,366,399	1,853,550,230	1,384,144,655
Lợi nhuận khác	40		1,610,539,896	263,614,965	2,784,259,272	6,010,723,280
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		336,406,839,240	276,638,139,938	1,205,835,178,393	907,379,395,857
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		70,953,029,753	55,061,008,361	245,996,960,418	182,038,883,247
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(324,719,470)	484,064,550	(324,719,470)	484,064,550
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		265,778,528,957	221,093,067,027	960,162,937,445	724,856,448,060
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,591		5,749	6,705

(Handwritten signature)

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Tri Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1,205,835,178,393	907,379,395,857
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	42,101,648,087	39,339,871,537
	- Các khoản dự phòng	03	-	663,814,156
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	1,127,284,145	(603,950,650)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,752,457,812)	(15,184,214,057)
	- Chi phí lãi vay	06	61,990,343,502	54,981,032,499
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,304,301,996,315	986,575,949,342
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(123,405,862,515)	(41,626,904,137)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,413,565,423,433)	(563,269,616,044)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	289,071,657,001	16,952,354,627
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(44,782,758,639)	(45,325,798,075)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(61,318,958,641)	(55,960,918,599)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(231,936,764,826)	(153,619,666,783)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22,899,179,575)	(34,241,546,190)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(304,535,294,313)	109,483,854,141
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(336,378,413,370)	(115,444,131,166)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1,097,031,411	8,425,973,637
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	(160,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	160,000,000,000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,409,274,474	2,932,220,359
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(168,872,107,485)	(264,085,937,170)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	97,273,160,000	975,035,852,458
3	Tiền thu từ đi vay	33	4,300,932,910,988	3,091,939,199,843
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,628,637,460,012)	(3,707,380,368,318)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(264,697,524,630)	(185,194,405,300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	504,871,086,346	174,400,278,683
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31,463,684,548	19,798,195,654
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	175,208,552,187	155,348,026,509
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	48,942,894	62,330,024
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	206,721,179,629	175,208,552,187

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có 337 cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.018 (31 tháng 12 năm 2017: 5.060).

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 4 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 168A, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

4. Công ty TNHH Một Thành Viên Kỳ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	96,206,858,391	62,618,514,523
Tiền gửi ngân hàng	102,660,788,350	41,098,189,621
Tiền đang chuyển	7,853,532,888	7,441,848,043
Tương đương tiền	-	64,050,000,000
TỔNG CỘNG	206,721,179,629	175,208,552,187

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	160,065,000,000
_Ngân hàng An Bình	-	65,000,000
_Ngân hàng Phương Đông	-	40,000,000,000
_Ngân hàng Bản Việt	-	80,000,000,000
_Ngân hàng Đông Nam Á	-	40,000,000,000
CỘNG	-	160,065,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
_Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
_Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*)	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
CỘNG	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
FH Trautz GmBh	5,954,125,254	6,579,765,533
Công ty DC&D	3,820,943,012	3,934,729,248
<i>Công ty cổ phần dược Hậu Giang</i>	10,094,322,356	-
AEON Tân Phú	2,974,350,770	1,334,997,959
AEON Bình Tân	2,616,293,246	2,025,291,958
AEON Bình Dương	2,235,409,000	2,106,157,280
Diamond Lê Duẩn	2,646,242,511	-
Crescent Mall Q7	3,856,285,842	-
Phải thu khách hàng khác	44,868,671,799	23,965,274,681
TỔNG CỘNG	79,066,643,790	39,946,216,659

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
a. Ngắn hạn		
_Tạm ứng nhân viên	2,974,939,209	769,950,291
_Phải thu khác	33,662,420,470	10,088,811,134
TỔNG CỘNG	36,637,359,679	10,858,761,425
a. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	57,498,444,869	42,787,737,738
TỔNG CỘNG	57,498,444,869	42,787,737,738

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
Chi phí CCDC phân bổ	42,870,271,649	44,714,948,449
Chi phí thuê nhà	17,859,143,517	12,064,562,902
Chi phí đồng phục	6,118,768,634	3,197,043,988
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3,416,631,883	5,358,794,675
Chi phí khác	4,061,186,426	3,782,186,774
TỔNG CỘNG	74,326,002,109	69,117,536,788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí CCDC phân bổ	49,215,798,352	23,740,082,367
Chi phí thuê nhà	2,772,280,000	1,213,200,000
Chi phí sửa chữa, bảo trì	40,958,459,103	24,269,615,250
Chi phí khác	3,434,967,603	4,745,422,959
TỔNG CỘNG	96,381,505,058	53,968,320,576

6. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Hàng đang đi trên đường	121,835,837,448	74,485,287,071
Nguyên vật liệu	64,347,234,068	195,479,212,962
Công cụ, dụng cụ	25,879,044,559	37,983,205,995
Chi phí sản xuất dở dang	999,333,993,178	241,475,582,475
Thành phẩm	407,571,888,812	336,815,539,305
Hàng hóa	3,108,977,065,606	2,464,718,787,076
Hàng gửi đi bán	87,579,586,386	51,001,611,740
TỔNG CỘNG	4,815,524,650,057	3,401,959,226,624

Hàng tồn kho trị giá 965.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 10).

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 o quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị		Tổng cộng
					văn phòng	
Nguyên giá:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	135,768,102,826	189,480,679,605	23,459,146,196	47,907,653,057		396,615,581,684
Tăng trong kỳ	3,408,685,300 (344,562,902)	35,829,817,996 (3,093,157,126)	6,833,350,000 (717,765,800)	16,297,022,788 (650,548,000)		62,368,876,084
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	138,832,225,224	222,217,340,475	29,574,730,396	63,554,127,845		454,178,423,940
Trong đó,						
Tài sản đã khấu hao hết	523,216,400	74,343,135,019	1,852,235,826	11,453,776,449		88,172,363,694
Khấu hao:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	(31,462,829,253)	(117,063,423,849)	(8,044,030,482)	(34,296,971,493)		(190,867,255,077)
Khấu hao trong kỳ	(5,983,948,505)	(25,620,765,896)	(3,203,406,121)	(5,928,284,373)		(40,736,404,895)
Thanh lý	-	2,017,492,078	717,765,800	650,548,000		3,385,805,878
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	(37,446,777,758)	(140,666,697,667)	(10,529,670,803)	(39,574,707,866)		(228,217,854,094)
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	104,305,273,573	72,417,255,756	15,415,115,714	13,610,681,564		205,748,326,607
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	101,385,447,466	81,550,642,808	19,045,059,593	23,979,419,979		225,960,569,846

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	279,662,657,290	7,078,250,583	286,740,907,873
Tăng trong kỳ	179,514,500,000	33,682,000,000	213,196,500,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	459,177,157,290	40,760,250,583	499,937,407,873
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		252,034,613	252,034,613
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(5,245,459,783)	(5,245,459,783)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(1,365,243,192)	(1,365,243,192)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	(6,610,702,975)	(6,610,702,975)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	279,662,657,290	1,832,790,800	281,495,448,090
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	459,177,157,290	34,149,547,608	493,326,704,898

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Shop House Vincom -Thanh Hóa	9,468,078,966	9,468,078,966
Dự án hoạch định nguồn lực ERP	56,023,422,424	-
Xây dựng cơ bản khác	2,492,288,600	197,000,000
TỔNG CỘNG	67,983,789,990	9,665,078,966

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
a.Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	1,423,473,895,742	636,302,797,462
Huy động vốn cá nhân	131,308,602,284	206,276,052,738
Vay dài hạn đến hạn trả	3,700,000,000	3,700,000,000
TỔNG	1,558,482,498,026	846,278,850,200
b.Dài hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	7,400,000,000	11,100,000,000
Huy động vốn cá nhân	400,000,000	35,134,864,000
TỔNG	7,800,000,000	46,234,864,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của công ty, được trình bày như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	1,423,473,895,742			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	86,519,590,000	Từ ngày 14 tháng 01 đến ngày 12 tháng 04 năm 2019	Từ 5.3% đến 7.0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	463,805,280,193	Từ ngày 10 tháng 01 đến ngày 22 tháng 05 năm 2019	Từ 5.9% đến 6.0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	29,000,000,000	Ngày 28 tháng 03 năm 2019	6.0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VCB	324,383,851,657	Từ ngày 04 tháng 03 đến ngày 27 tháng 05 năm 2019	6.2%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	134,955,725,869	Từ ngày 17 tháng 01 đến ngày 08 tháng 03 năm 2019	Từ 4.95% đến 6.5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội	72,711,731,023	Từ ngày 12 tháng 01 đến ngày 17 tháng 04 năm 2019	Từ 5.4% đến 6.0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	198,496,310,000	Từ ngày 03 tháng 01 đến ngày 28 tháng 03 năm 2019	Từ 5.5% đến 6.5%	Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	113,601,407,000	Từ ngày 24 tháng 03 đến ngày 28 tháng 03 năm 2019	7.0%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	131,308,602,284		7.6%	Tín chấp
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	3,700,000,000			
VAY NGẮN HẠN	1,558,482,498,026			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản vay dài hạn có số dư chi tiết như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY DÀI HẠN VNĐ	11,100,000,000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	11,100,000,000	Ngày 22 tháng 01 năm 2021	8.3%	Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ
TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ	3,700,000,000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3,700,000,000			
HUY ĐỘNG VỐN	400,000,000		7.6%	Tín chấp
VAY DÀI HẠN	7,800,000,000			

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Forte Jewellery (HK)	21,895,648,204	65,477,465,822
Công ty Liên Nguyễn	93,481,820	40,143,266,820
Công ty Quang Vinh Nguyễn	4,441,946,777	39,082,098,777
Công ty Shrenuj Fareast	99,770,601,750	27,539,371,113
Các khách hàng khác	164,511,096,236	106,656,260,762
TỔNG CỘNG	290,712,774,787	278,898,463,294

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

QUÝ 4/2018

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	3,004,978,732	38,327,720,196	35,140,060,827	6,192,638,101
Thuế GTGT được khấu trừ	225,278,740	603,506,288	185,274,009	643,511,019
Thuế XNK	31,409,794	2,092,725,232	1,096,455,051	1,027,679,975
Thuế khác	1,000,000	-	1,000,000	-
TỔNG	3,262,667,266	41,023,951,716	36,422,789,887	7,863,829,095
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	33,863,724,760	91,439,663,942	84,829,379,083	40,474,009,619
Thuế TNDN	94,360,464,108	62,665,595,110	56,218,973,748	100,807,085,470
Thuế TNCN	2,180,295,211	8,631,958,921	6,488,809,345	4,323,444,787
Thuế khác	4,596,427,271	6,500,000	5,244,053	4,597,683,218
TỔNG	135,000,911,350	162,743,717,973	147,542,406,229	150,202,223,094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

NĂM 2018

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	5,040,800,081	125,839,436,355	124,687,598,335	6,192,638,101
Thuế GTGT được khấu trừ	28,174,789	1,466,005,597	850,669,367	643,511,019
Thuế XNK	46,573,388	5,512,145,612	4,531,039,025	1,027,679,975
Thuế khác	53,573,486	2,000,000	55,573,486	-
TỔNG	5,169,121,744	132,819,587,564	130,124,880,213	7,863,829,095
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	24,828,137,762	306,741,466,703	291,095,594,846	40,474,009,619
Thuế TNDN	86,768,211,164	246,026,712,618	231,987,838,312	100,807,085,470
Thuế TNCN	1,014,111,705	44,672,432,087	41,363,099,005	4,323,444,787
Thuế khác	4,596,427,271	274,408,775	273,152,828	4,597,683,218
TỔNG	117,206,887,902	597,715,020,183	564,719,684,991	150,202,223,094

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
a.Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7,045,241,014	1,441,680,965
Thưởng HĐQT và Ban Giám Đốc	9,792,723,602	12,200,000,000
Quỹ hoạt động HĐQT, BGĐ	119,439,568	4,407,841,085
Quỹ hoạt động Ban Giám Đốc	1,105,901,517	-
Quỹ Công đoàn	3,742,056,787	6,062,859,444
Thuế TNCN nộp thay cho cổ đông	4,531,133,392	4,531,133,392
Cổ tức phải trả	4,744,192,345	2,876,064,645
DNTN Tuần Ngân	2,162,198,919	10,281,582,283
Công ty cổ phần kim loại Sài Gòn Quốc Tế	6,344,026,859	-
Phải trả khác	98,010,397,519	10,270,499,801
TỔNG	137,597,311,522	52,071,661,615

JYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày và cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	982,745,770,000		(7,090,000)	144,087,556,918	373,500,473,746	1,500,326,710,664
Tăng vốn điều lệ	98,274,570,000	876,761,282,458	-	-	-	975,035,852,458
Lợi nhuận thuần trong kỳ (trình bày lại)	-	-	-	-	803,910,770,740	803,910,770,740
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(186,720,419,400)	(186,720,419,400)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	76,000,000,000	(139,950,000,000)	(63,950,000,000)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	76,000,000,000	(76,000,000,000)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
<i>Trích quỹ hoạt động của HĐQT</i>	-	-	-	-	(6,750,000,000)	(6,750,000,000)
<i>Trích quỹ hoạt động của BGD</i>	-	-	-	-	(12,200,000,000)	(12,200,000,000)
Số dư cuối năm trước	1,081,020,340,000	876,761,282,458	(7,090,000)	220,087,556,918	850,740,825,086	3,028,602,914,462
Tăng vốn điều lệ (*)	540,372,900,000				(540,372,900,000)	-
Phát hành ESOP (**)	48,636,580,000	48,636,580,000				97,273,160,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	960,162,937,445	960,162,937,445
Cổ tức công bố (***)	-	-	-	-	(270,239,940,000)	(270,239,940,000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	45,000,000,000	(115,486,053,705)	(70,486,053,705)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	45,000,000,000	(45,000,000,000)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(36,664,053,705)	(36,664,053,705)
<i>Thường HĐQT và BGD</i>	-	-	-	-	(33,822,000,000)	(33,822,000,000)
Số dư cuối kỳ này	1,670,029,820,000	925,397,862,458	(7,090,000)	265,087,556,918	884,804,868,826	3,745,313,018,202

(*) Tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 21/04/2018

(**) Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 21/04/2018

(***) Ngày 12 tháng 01 năm 2018, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)

(***) Ngày 01 tháng 06 năm 2018, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2017 bằng tiền mặt (2%/ cổ phiếu)

(***) Ngày 24 tháng 08 năm 2018, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền mặt (10%/ cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Quý 4 Năm 2018</i>	<i>Quý 4 Năm 2017</i>
Doanh thu, trong đó	4,097,218,910,926	3,246,758,395,508
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	4,001,734,277,399	3,232,443,763,242
Doanh thu hàng hóa khác	8,522,314,091	5,701,109,856
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86,962,319,436	8,613,522,410
Hàng bán bị trả lại	32,271,741,000	25,206,209,897
Doanh thu thuần, trong đó	4,064,947,169,926	3,221,552,185,611
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	3,969,462,536,399	3,207,237,553,345
Doanh thu hàng hóa khác	8,522,314,091	5,701,109,856
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86,962,319,436	8,613,522,410

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Quý 4 Năm 2018</i>	<i>Quý 4 Năm 2017</i>
Lãi tiền gửi	62,299,400	2,331,891,491
Chênh lệch tỷ giá	454,962,738	974,274,669
Tổng	517,262,138	3,306,166,160

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Quý 4 Năm 2018</i>	<i>Quý 4 Năm 2017</i>
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	3,229,544,649,075	2,650,421,762,353
Giá vốn đồng hồ, phụ kiện	5,997,470,484	4,019,417,053
Giá vốn dịch vụ	3,301,312,896	2,296,673,092
Tổng	3,238,843,432,455	2,656,737,852,498

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4 Năm 2018</i>	<i>Quý 4 Năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	21,014,783,481	9,564,728,250
Chi phí tài chính khác	72,211,398	78,924,630
Lỗ chênh lệch tỷ giá	134,096,799	6,188,487
Tổng	21,221,091,678	9,649,841,367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017
Chi phí lương, trích theo lương	269,041,247,467	145,706,857,456
Chi phí vật liệu, bao bì	6,882,751,501	7,513,716,146
Chi phí công cụ, dụng cụ	25,659,031,057	15,554,162,003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,681,111,539	4,384,809,958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69,813,263,073	50,517,364,323
Chi phí bằng tiền khác	94,526,203,950	58,419,223,047
	470,603,608,587	282,096,132,933

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	336,406,839,240	276,638,139,938
Thu nhập tính thuế	332,524,627,755	275,305,041,805
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	70,953,029,753	55,061,008,361

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017
Trong năm tiếp theo	137,423,058,987	77,845,676,728
Từ 1 đến 5 năm	333,653,423,788	235,996,302,498
Trên 5 năm	200,568,855,517	69,137,458,984
	671,645,338,292	382,979,438,210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018

24. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4/2018, PNJ đạt lợi nhuận hợp nhất trước thuế 336 tỷ đồng tăng 22% so với cùng kỳ

Doanh thu bán hàng : tổng doanh thu thực hiện 4.097 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2017; yếu tố tăng doanh thu vẫn tập trung mạnh vào trang sức vàng kênh lẻ.

Chi phí hoạt động : tổng chi phí thực hiện 470 tỷ đồng, tăng 67% so với cùng kỳ chủ yếu tăng chi phí phục vụ bán hàng.

Tổng kết hoạt động kinh doanh hợp nhất của PNJ năm 2018 :

Doanh thu thuần đạt : 14.572 tỷ đồng, tăng 33% so với năm trước và vượt 6% so với kế hoạch.

Lợi nhuận trước thuế đạt : 1.206 tỷ đồng, tăng 33% so với năm trước và vượt 10% so với kế hoạch.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

